

**Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội**

**MST: 0106889438**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(Đã được kiểm toán)*



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe điện Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chuyển Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 18 tháng 01 năm 2017 do thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm

Điện thoại: 0243.7577489

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đông Xuân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015

#### Ban kiểm soát

Bà Vũ Thúy Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Bà Lưu Thị Kim Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hồng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đình Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Đào Việt Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018

#### Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hương

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội**

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm


- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 25. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

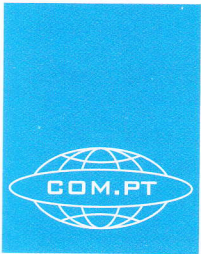
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Hữu Hồng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX  
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD  
32/203, Chua Boc Street, Dong Da  
District, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402  
Fax: (84-24) 6 2517 402  
Email: comptkiemtoan@gmail.com  
Website 1: tuvanthuecompt.com  
Website 2: compt.com.vn

Số: 19/2019/BCKT.BCTC-COM.PT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Kính gửi: Ban Giám đốc*  
**Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2019, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**COM.PT**  
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN  
THẦU HIỆU THỰC TIỄN



*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Lê Thị Hòa**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2018-069-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2019

---

**Trần Đức Hùng**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2938-2018-069-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	31/12/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.374.467.642</b>	<b>57.772.142.342</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>25.758.943.247</b>	<b>15.962.359.659</b>
1. Tiền	111		11.884.841.175	2.396.882.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.874.102.072	13.565.477.559
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.255.999.811</b>	<b>36.952.699.522</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29.719.814.798	35.902.627.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	-	90.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	536.185.013	960.072.239
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.257.591.251</b>	<b>3.927.158.237</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	6.257.591.251	3.927.158.237
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>101.933.333</b>	<b>929.924.924</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	101.933.333	929.924.924
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>99.290.024.712</b>	<b>127.403.243.171</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.495.175.200</b>	<b>125.854.293.987</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	98.495.175.200	125.854.293.987
Nguyên giá	222		279.977.593.580	294.531.408.580
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.482.418.380)	(168.677.114.593)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>794.849.512</b>	<b>1.548.949.184</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	794.849.512	1.548.949.184
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>161.664.492.354</b>	<b>185.175.385.513</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	31/12/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>103.158.707.489</b>	<b>127.900.608.622</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.389.472.239</b>	<b>53.126.500.872</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	14.327.346.183	13.255.542.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.009.225.331	1.350.131.644
4. Phải trả người lao động	314		12.580.252.199	18.881.047.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	630.806.862	3.375.121.354
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	132.440.000	232.680.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19a	1.524.739.827	3.767.228.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	12.619.610.000	11.923.860.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	565.051.837	340.889.086
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.769.235.250</b>	<b>74.774.107.750</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	4.702.440.000	4.537.390.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	55.066.795.250	70.236.717.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>58.505.784.865</b>	<b>57.274.776.891</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>58.505.784.865</b>	<b>57.274.776.891</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		730.614.140	394.370.014
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.775.170.725	1.880.406.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.775.170.725	329.263.123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	1.551.143.754
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>161.664.492.354</b>	<b>185.175.385.513</b>

  
Đỗ Thanh Hằng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hương  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hữu Hồng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	256.579.605.772	235.992.406.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		256.579.605.772	235.992.406.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	237.919.200.008	221.473.549.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.660.405.764	14.518.857.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	646.585.205	817.482.063
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.713.221.695	4.168.880.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.713.221.695	4.168.880.451
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.942.663.112	10.136.820.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.651.106.162	1.030.638.009
11. Thu nhập khác	31	VI.6	849.545.455	1.211.583.928
12. Chi phí khác	32	VI.7	31.688.211	285.155.103
13. Lợi nhuận khác	40		817.857.244	926.428.825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.468.963.406	1.957.066.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	693.792.681	493.339.774
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.775.170.725	1.463.727.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			464	249



**Đỗ Thanh Hằng**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Hồng**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.468.963.406	1.957.066.834
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.925.596.787	28.442.645.428
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.433.014.722)	(807.056.065)
- Chi phí lãi vay	06		6.713.221.695	4.168.880.451
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.674.767.166	33.761.536.648
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6.907.146.211	17.661.882.980
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.330.433.014)	(807.999.756)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.692.172.779)	(2.198.741.090)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.582.091.263	(1.430.321.220)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.728.443.207)	(4.027.378.397)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(643.339.774)	(635.930.945)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		500.500.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(545.896.500)	-
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.724.219.366	42.323.048.220
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.566.478.000)	(102.944.810.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		818.640.000	219.999.999
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.101.783.703
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		614.374.722	782.979.702
8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133.463.278)	(96.840.046.596)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.115.000.000	70.716.390.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.589.172.500)	(12.339.063.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.320.000.000)	(1.192.305.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.794.172.500)	57.185.022.493
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.796.583.588	2.668.024.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.962.359.659	13.294.335.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		25.758.943.247	15.962.359.659

Đỗ Thanh Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hồng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội được cổ phần hóa theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106889438 ngày 26 tháng 06 năm 2015, thay đổi lần 1 ngày 18 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

**2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Vận tải bằng xe buýt;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm hoạt động hàng không);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Kiểm định kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa ở cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**4. Nhân viên**

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có 740 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01/01/2018 là 757 nhân viên).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VNĐ) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. CHUẨN MỰC VÀ Chế độ kế toán ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: **Nợ phải thu quá hạn thanh toán** ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho trong năm của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ hoạt động Xe buýt công cộng

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

**7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 06 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	01 - 05 năm

**8. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí phải trả của Công ty gồm: Chi phí trích trước tiền ăn ca, đồng phục, phí bảo hiểm, lệ phí bến bãi và chi phí bảo dưỡng.

**9. Các khoản nợ phải trả**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

*Phải trả người bán*, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết)

*Phải trả khác*, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Các khoản Thuế**

(i) Thuế GTGT, Thuế Môn bài, Thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

*(ii) Thuế TNDN*

*Thuế Thu nhập doanh nghiệp* bao gồm Thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có). Số thuế thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của luật thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại điều 7 tại quy định 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013.

**13. Doanh thu và thu nhập khác**

*(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu trong năm chủ yếu của Công ty là dịch vụ xe buýt công cộng.

**(ii) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu trong năm là lãi tiền gửi

**(iii) Thu nhập khác** là các khoản thu nhập ngoài doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Giá vốn**

Giá vốn là các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ xe buýt công cộng.

**15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác**

**(i) Chi phí quản lý doanh nghiệp** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**(ii) Chi phí khác** là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>283.137.817</b>	<b>637.305.700</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>10.960.345.358</b>	<b>1.661.290.400</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	8.260.670	8.506.887
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	57.276.551	21.542.106
- Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.785.803.472	1.630.071.784
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9.109.004.665	1.169.623
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>641.358.000</b>	<b>98.286.000</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>13.874.102.072</b>	<b>13.565.477.559</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.874.102.072	13.565.477.559
	<b>25.758.943.247</b>	<b>15.962.359.659</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông đô thị	27.369.832.000	33.373.515.000
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	1.250.132.000
Xí nghiệp Xe buýt BRT Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Vận tải Hà Nội	952.428.000	677.478.000
Các đối tượng khác	1.397.554.798	601.502.283
<b>Cộng</b>	<b>29.719.814.798</b>	<b>35.902.627.283</b>

**b. Phải thu bên liên quan**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng công ty Vận tải Hà Nội		
Mối quan hệ		
Công ty mẹ	952.428.000	1.927.610.000
	<b>952.428.000</b>	<b>1.927.610.000</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất nhôm nhựa Đông Nam Á	-	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>90.000.000</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>	<b>61.971.215</b>	-	<b>898.490.866</b>	-
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	-	270.992.900	-
Phải thu về tiền bảo hiểm nộ hộ cho Xí nghiệp Xe bus Cầu Bươu	-	-	508.753.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ tạm tính	-	-	66.666.666	-
Thuế TNCN phải thu Công nhân viên	61.971.215	-	52.078.300	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>223.700.000</b>	-	<b>60.200.000</b>	-
Dương Huy Tú	110.500.000	-	-	-
Các đối tượng khác	113.200.000	-	60.200.000	-
<b>Phải trả khác (Dư nợ)</b>	<b>40.067.298</b>	-	<b>1.381.373</b>	-
Bảo hiểm xã hội	118.953	-	1.381.373	-
Khen thưởng và vi phạm	39.948.345	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	210.446.500	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>536.185.013</b>	<b>-</b>	<b>960.072.239</b>	<b>-</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.888.394.406	-	3.919.548.562	-
Công cụ, dụng cụ	13.021.279	-	7.609.675	-
Chi phí SXKD dở dang	1.356.175.566	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.257.591.251</b>	<b>-</b>	<b>3.927.158.237</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	22.114.056.796	3.665.664.432	267.263.593.828	1.488.093.524	294.531.408.580
Mua trong kỳ	-	-	1.134.400.000	44.850.000	1.179.250.000
XDCB hoàn thành	387.228.000	-	-	-	387.228.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.120.293.000)	-	(16.120.293.000)
Tại ngày 31/12/2018	22.501.284.796	3.665.664.432	252.277.700.828	1.532.943.524	279.977.593.580
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2018	18.287.400.058	3.665.664.432	146.185.786.225	538.263.878	168.677.114.593
Khấu hao trong kỳ	2.261.204.510	-	26.453.795.716	210.596.561	28.925.596.787
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.120.293.000)	-	(16.120.293.000)
Tại ngày 31/12/2018	20.548.604.568	3.665.664.432	156.519.288.941	748.860.439	181.482.418.380
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	3.826.656.738	-	121.077.807.603	949.829.646	125.854.293.987
Tại ngày 31/12/2018	1.952.680.228	-	95.758.411.887	784.083.085	98.495.175.200

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 96.181.004.862 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế.

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>a, Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>101.933.333</b>	<b>929.924.924</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	97.845.584
Tiền thuê đất trả trước	-	794.022.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	38.056.840
San lấp mặt bằng tại 454 Phạm Văn Đồng	101.933.333	-
<b>b, Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>794.849.512</b>	<b>1.548.949.184</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	794.849.512	1.548.949.184
	<b>896.782.845</b>	<b>2.478.874.108</b>

**8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.327.346.183</b>	<b>14.327.346.183</b>	<b>13.255.542.931</b>	<b>13.255.542.931</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội	605.890.296	605.890.296	3.012.332.371	3.012.332.371
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây lắp Dầu khí	9.376.359.650	9.376.359.650	5.424.218.620	5.424.218.620
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Nghị	510.554.000	510.554.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Đầu tư và Thương mại Huy Khang	764.197.151	764.197.151	-	-
Công ty TNHH Xe buýt Daewoo Việt Nam	-	-	3.988.800.000	3.988.800.000
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	41.800.000	41.800.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.028.545.086	3.028.545.086	830.191.940	830.191.940
<b>Cộng</b>	<b>14.327.346.183</b>	<b>14.327.346.183</b>	<b>13.255.542.931</b>	<b>13.255.542.931</b>
<b>b. Phải trả các bên liên quan</b>				
		Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
			VND	VND
Tổng công ty Vận tải Hà Nội		Công ty mẹ	41.800.000	-
			<b>41.800.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế GTGT	548.004.551	599.822.697	1.026.211.988	121.615.260
Thuế TNDN	155.923.080	693.792.681	643.339.774	206.375.987
Thuế TNCN	88.990.943	188.259.186	153.229.115	124.021.014
Tiền thuế đất	557.213.070	2.621.210.863	2.621.210.863	557.213.070
Các loại thuế khác	-	122.400.000	122.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.350.131.644</b>	<b>4.225.485.427</b>	<b>4.566.391.740</b>	<b>1.009.225.331</b>

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>630.806.862</b>	<b>3.375.121.354</b>
Chi phí phải trả ăn ca	274.860.000	269.910.000
Chi phí bảo hiểm hành khách	67.234.320	70.306.770
Chi phí điếm đỗ bến bãi	150.702.000	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	-	2.881.672.530
Chi phí lãi vay phải trả	138.010.542	153.232.054
<b>Cộng</b>	<b>630.806.862</b>	<b>3.375.121.354</b>

(\*) Khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn cho các phương tiện vận chuyển là các xe buýt vận chuyển

**11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>132.440.000</b>	<b>232.680.000</b>
Doanh thu vé tháng xe buýt	132.440.000	232.680.000
<b>Cộng</b>	<b>132.440.000</b>	<b>232.680.000</b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.524.739.827</b>	<b>3.767.228.459</b>
Kinh phí công đoàn	286.837.500	268.109.600
Bảo hiểm xã hội	-	
Nhận ký cược ký quỹ	802.250.000	802.250.000
Phải trả phải nộp khác	435.652.327	2.696.868.859
Phải thu về chi phí duy tu hạ tầng buýt	-	595.391.948
Phải trả CBCNV về tiền thưởng	-	1.752.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	435.652.327	349.476.911
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.702.440.000</b>	<b>4.537.390.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	4.702.440.000	4.537.390.000
<b>Cộng</b>	<b>6.227.179.827</b>	<b>8.304.618.459</b>

(\*) Là khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược từ cán bộ công nhân viên trong công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017	Vay trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Tăng giảm khác	31/12/2018
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>11.923.860.000</b>	<b>620.000.000</b>	<b>12.543.860.000</b>	<b>12.619.610.000</b>	<b>12.619.610.000</b>
Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.081.000.000		8.081.000.000	8.653.000.000	8.653.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.842.860.000		3.842.860.000	3.842.860.000	3.842.860.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm		620.000.000	620.000.000	123.750.000	123.750.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>70.236.717.750</b>	<b>495.000.000</b>	<b>3.045.312.500</b>	<b>(12.619.610.000)</b>	<b>55.066.795.250</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	46.179.577.750		3.035.000.000	(8.653.000.000)	34.491.577.750
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	24.057.140.000		-	(3.842.860.000)	20.214.280.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)		495.000.000	10.312.500	(123.750.000)	360.937.500
<b>Cộng</b>	<b>82.160.577.750</b>	<b>1.115.000.000</b>	<b>15.589.172.500</b>	<b>-</b>	<b>67.686.405.250</b>

(1) Bao gồm các khoản vay sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01.16/NHNT.HN-XĐHN ngày 29/06/2016 phục vụ dự án trang bị phương tiện tuyến bus số 34. Giá trị khoản vay là: 27.860.187.000 VNĐ, thời hạn vay từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/03/2021. Số tiền gốc vay được hoàn trả hàng quý, tiền lãi vay được tính theo lãi suất thả nổi và thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 18 xe buýt lớn sức chứa 90 chỗ nhãn hiệu Daewoo BC312MA.

- Hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 01/17/VCBHN-XĐHN ký ngày 05/06/2017 phục vụ dự án "Đầu tư thay thế phương tiện khai thác VTHKCC bằng xe buýt năm 2017 của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội". Giá trị khoản vay là 42.816.390.750 VNĐ, thời hạn vay 84 tháng, lần giải ngân đầu tiên vào ngày 06/06/2017. Số tiền gốc vay được hoàn trả hàng quý, tiền lãi vay được tính theo lãi suất thả nổi và thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 27 xe buýt nhãn hiệu Daewoo BC095.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 158/KHDN-HBT/2017 ngày 14/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Tổng giá trị của khoản tín dụng là: 27.900.000.000 VNĐ, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cố định 8.8%/năm trong 06 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ tháng thứ 7 trở đi, lãi suất cho vay điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Vietcombank ban hành tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 18 xe buýt Daewoo sức chứa 60 chỗ.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 660/2018/HĐTĐTDH-PN/SHB.111200 ngày 27/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB). Tổng giá trị khoản vay là: 495.000.000 VNĐ, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7.99%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh lần đầu tiên là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, các lần tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cao nhất KHCN của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ cho vay là 4.7%. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	55.000.000.000	117.211.447	1.908.807.879	57.026.019.326
Lãi trong năm trước	-	-	1.463.727.060	1.463.727.060
Trích lập các quỹ trong năm	-	277.158.567	(369.544.756)	(92.386.189)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(1.210.000.000)	(1.210.000.000)
Tặng khác	-	-	87.416.694	87.416.694
Tại ngày 31/12/2017	55.000.000.000	394.370.014	1.880.406.877	57.274.776.891
Tại ngày 01/01/2018	55.000.000.000	394.370.014	1.880.406.877	57.274.776.891
Tặng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	2.775.170.725	2.775.170.725
Trích lập các quỹ trong năm	-	336.244.126	(560.406.877)	(224.162.751)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	55.000.000.000	730.614.140	2.775.170.725	58.505.784.865
Chi tiết phân phối lợi nhuận	560.406.877			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	224.162.751			
Trích quỹ đầu tư phát triển	336.244.126			

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách thành viên góp vốn	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN thay đổi lần 1 lần 18/01/2017		Số thực góp tại ngày 31/12/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp	9.863.870.000	18%	9.863.870.000	18%
Các cá nhân khác	17.086.130.000	31%	17.086.130.000	31%
	<b>55.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**a. Tổng doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu dịch vụ buýt công cộng	244.646.846.000	221.567.709.964
Doanh thu dịch vụ khác	11.932.759.772	14.424.696.355
Cộng	<b>256.579.605.772</b>	<b>235.992.406.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tổng công ty Vận tải Hà Nội

	Năm 2018	Năm 2017
Phí quản lý và trông giữ điểm đỗ đầu cuối xe buýt	810.164.545	986.447.000
Cước vận chuyển	-	484.991.964
Doanh thu duy tu, duy trì cơ sở hạ tầng	2.327.510.612	4.044.650.731
Doanh thu khác	4.577.327	4.743.404

*Xi nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội*

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bảo vệ, vệ sinh nhà chờ	1.836.239.999	1.814.206.153

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ buýt công cộng	227.751.007.156	208.356.976.036
Giá vốn dịch vụ khác	10.168.192.852	13.116.572.997
<b>Cộng</b>	<b>237.919.200.008</b>	<b>221.473.549.033</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.210.483	34.502.361
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	614.374.722	782.979.702
	<b>646.585.205</b>	<b>817.482.063</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.713.221.695	4.168.880.451
	<b>6.713.221.695</b>	<b>4.168.880.451</b>

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	5.202.415.916	4.643.070.332
Chi phí đồ dùng văn phòng	324.035.819	378.509.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.651.177	489.668.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.579.403.831	1.573.543.670
Chi phí khác	2.580.156.369	3.052.029.280
	<b>9.942.663.112</b>	<b>10.136.820.889</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	849.545.455	24.076.363
Thu từ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.133.377.965
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	54.129.600
	<b>849.545.455</b>	<b>1.211.583.928</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khác	782.756	285.155.103
Chi phí thanh lý tài sản cố định	30.905.455	-
	<b>31.688.211</b>	<b>285.155.103</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Các khoản điều chỉnh chi phí Thuế TNDN của các năm trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-
<b>Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.468.963.406
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu Thuế TNDN	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu Thuế TNDN	-
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	-
Thu nhập chịu Thuế TNDN	3.468.963.406
Thuế TNDN (20%)	693.792.681
Thuế TNDN được giảm	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>693.792.681</b>

**9. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.775.170.725	1.463.727.060
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	224.162.751	92.386.189
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.551.007.974</b>	<b>1.371.340.871</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.500.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.500.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	464	249

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**b. Thông tin khác**

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.884.841.175	2.396.882.100	11.884.841.175	2.396.882.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.255.999.811	36.862.699.522	30.255.999.811	36.862.699.522
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>42.140.840.986</b>	<b>39.259.581.622</b>	<b>42.140.840.986</b>	<b>39.259.581.622</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	67.686.405.250	82.160.577.750	67.686.405.250	82.160.577.750
Phải trả người bán, phải trả khác	20.554.526.010	21.560.161.390	20.554.526.010	21.560.161.390
Chi phí phải trả	630.806.862	3.375.121.354	630.806.862	3.375.121.354
	<b>88.871.738.122</b>	<b>107.095.860.494</b>	<b>88.871.738.122</b>	<b>107.095.860.494</b>

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.884.841.175	-	-	11.884.841.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.255.999.811	-	-	30.255.999.811
Các khoản cho vay				-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn				-
	<b>42.140.840.986</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.140.840.986</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.396.882.100	-	-	2.396.882.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.862.699.522	-	-	36.862.699.522
Các khoản cho vay				-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn				-
	<b>39.259.581.622</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.259.581.622</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	12.619.610.000	55.066.795.250	-	67.686.405.250
Phải trả người bán, phải trả khác	20.554.526.010	-	-	20.554.526.010
Chi phí phải trả	630.806.862	-	-	630.806.862
	<b>33.804.942.872</b>	<b>55.066.795.250</b>	<b>-</b>	<b>88.871.738.122</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	11.923.860.000	70.236.717.750	-	82.160.577.750
Phải trả người bán, phải trả khác	21.560.161.390	-	-	21.560.161.390
Chi phí phải trả	3.375.121.354	-	-	3.375.121.354
	<b>36.859.142.744</b>	<b>70.236.717.750</b>	<b>-</b>	<b>107.095.860.494</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của thành viên chủ chốt trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của thành viên chủ chốt trong năm	1.585.118.200	1.502.168.700

**a. Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng công ty Vận tải Hà Nội  
Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội  
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty  
Cổ đồng

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	3.142.252.484	5.520.833.099
Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty vận tải Hà Nội	1.836.239.999	1.814.206.153
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp	83.740.000	-

**c. Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	1.250.132.000
Xí nghiệp Xe bus Cầu Bươu - Tổng công ty Vận tải Hà Nội	952.428.000	677.478.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp	83.740.000	-

**4. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Đồng thời đã được điều chỉnh hồi tố số dư tại ngày 01/01/2018

Số liệu trên Báo cáo tài chính trước và sau khi điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh của kỳ trước:

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017:

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố	Điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh hồi tố
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	880.335.269	469.796.375	1.350.131.644
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	3.821.358.059	(54.129.600)	3.767.228.459
3	Lợi nhuận chưa phân phối	421	1.966.810.530	(415.666.776)	1.551.143.754

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017:

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố	Điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh hồi tố
1	Giá vốn hàng bán	11	221.194.942.498	278.606.535	221.473.549.033
2	Thu nhập khác	31	1.157.454.328	54.129.600	1.211.583.928
3	Chi phí khác	32	6.548.568	278.606.535	285.155.103
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.460.150.304	(503.083.470)	1.957.066.834
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.966.810.530	(503.083.470)	1.463.727.060



Đỗ Thanh Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hồng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019